

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT và Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo Bác sĩ nội trú;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT trong năm 2020;

Căn cứ Công văn số 390/K2ĐT-ĐT ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc công tác tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT năm 2023;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 30/3/2023 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh Sau đại học trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú năm 2023 (đợt 1) như sau:

1. Trình độ và chuyên ngành đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo, môn thi và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.1. Trình độ đào tạo, hình thức và thời gian đào tạo

| STT | Trình độ đào tạo | Thời gian đào tạo | |
|-----|------------------|-------------------|-----------------------------|
| | | Hệ tập trung | Hệ tập trung theo chứng chỉ |
| 1 | Chuyên khoa I | 2 năm | 3 năm |
| 2 | Chuyên khoa II | 2 năm | |
| 3 | Bác sĩ nội trú | 3 năm | |

1.2. Chuyên ngành, môn thi tuyển và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

1.2.1. Chuyên khoa I

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 20 chuyên ngành
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 673
- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

| STT | Chuyên ngành đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Môn thi tuyển | |
|-----|-------------------------|---------------------|--|-------------------|
| | | | Môn chuyên ngành | Môn cơ sở |
| 1 | Nội khoa | 75 | Nội khoa | Sinh lý |
| 2 | Ngoại khoa | 19 | Ngoại khoa | Giải phẫu |
| 3 | Sản phụ khoa | 27 | Sản phụ khoa | Giải phẫu |
| 4 | Nhi khoa | 38 | Nhi khoa | Sinh lý |
| 5 | Da liễu | 42 | Da liễu | Sinh lý |
| 6 | Tâm thần | 33 | Tâm thần | Sinh lý |
| 7 | Lao | 16 | Lao | Sinh lý |
| 8 | Y học cổ truyền | 23 | Y học cổ truyền | Sinh lý |
| 9 | Y học gia đình | 76 | Nội khoa | Sinh lý |
| 10 | Phục hồi chức năng | 23 | Phục hồi chức năng | Sinh lý |
| 11 | Gây mê hồi sức | 22 | Gây mê hồi sức | Sinh lý |
| 12 | Ung thư | 10 | Ung thư | Giải phẫu |
| 13 | Nhãn khoa | 22 | Nhãn khoa | Giải phẫu |
| 14 | Tai Mũi Họng | 21 | Tai Mũi Họng | Giải phẫu |
| 15 | Răng hàm mặt | 09 | Răng Hàm Mặt | Giải phẫu |
| 16 | Chẩn đoán hình ảnh | 34 | Chẩn đoán hình ảnh | Giải phẫu |
| 17 | Dược lý – Dược lâm sàng | 39 | Dược lâm sàng | Dược lý |
| 18 | Điều dưỡng | 59 | Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành* | Điều dưỡng cơ bản |
| 19 | Xét nghiệm Y học | 70 | Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành** | Sinh lý |
| 20 | Y tế công cộng | 15 | Đề tổng hợp*** | Vi sinh |

(*) **Môn chuyên ngành của đối tượng thi CKI Điều dưỡng:**

- Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành sau:

- + Điều dưỡng Nội khoa;
- + Điều dưỡng Ngoại khoa;
- + Điều dưỡng Sản phụ khoa;
- + Điều dưỡng Nhi khoa.

- Thời gian bốc thăm môn thi: 14 ngày trước ngày thi.

(**) **Môn chuyên ngành của đối tượng thi CKI Xét nghiệm Y học**

- Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn chuyên ngành sau:

- + Hoá sinh;

- + Huyết học;
- + Giải phẫu bệnh;
- + Vi sinh và Ký sinh trùng.
- Thời gian bốc thăm môn thi: 14 ngày trước ngày thi.
- (***) Đề tổng hợp gồm: Tổ chức và Quản lý y tế, Truyền thông giáo dục sức khỏe.

1.2.2. Chuyên khoa II

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 07 chuyên ngành
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 97
- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

| STT | Chuyên ngành đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Môn thi tuyển | |
|-----|----------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| | | | Môn chuyên ngành | Môn Ngoại ngữ (*) |
| 1 | Nội khoa | 10 | Nội khoa | Tiếng Anh |
| 2 | Ngoại khoa | 08 | Ngoại khoa | |
| 3 | Sản phụ khoa | 28 | Sản phụ khoa | |
| 4 | Nhi khoa | 09 | Nhi khoa | |
| 5 | Y tế công cộng | 35 | Y tế công cộng | |
| 6 | Tai mũi họng | 03 | Tai mũi họng | |
| 7 | Da liễu | 04 | Da liễu | |

1.2.3. Bác sĩ nội trú (tuyển sinh vào đợt 2, dự kiến tháng 10, 11/2023)

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 06
- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 101
- Phương thức tuyển sinh:
- + Thi tuyển;
- + Miễn thi tuyển với đối tượng tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc và đủ các điều kiện ở mục 2.1 (điều kiện chung) và đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ.

| STT | Chuyên ngành đào tạo | Chỉ tiêu đào tạo | Môn thi | | | | |
|-----|----------------------|------------------|---------------|----------------------|--|--------------------------|------------------------------|
| | | | Môn 1 (Toán) | Môn 2(*) (Ngoại ngữ) | Môn 3(**) (Môn cơ bản) | Môn 4 (Môn chuyên ngành) | Môn 5 (Môn chuyên ngành gần) |
| 1 | Nội Khoa | 26 | Toán thống kê | Tiếng Anh | Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn: - Sinh lý - Giải phẫu - Hóa sinh - Sinh học di truyền | Nội khoa | Nhi khoa |
| 2 | Nhi Khoa | 21 | | | | Nhi khoa | Nội khoa |
| 3 | Ngoại khoa | 24 | | | | Ngoại khoa | Sản phụ khoa |
| 4 | Sản phụ khoa | 12 | | | | Sản phụ khoa | Ngoại khoa |
| 5 | Ung thư | 12 | | | | Ung thư | Ngoại khoa |
| 6 | Chẩn đoán hình ảnh | 06 | | | | Ngoại khoa | Sản phụ khoa |

Hiện tại, Nhà trường đang hoàn thiện các thủ tục mở mới một số mã ngành trình độ đào tạo BSNT, CKI, CKII. Nhà trường sẽ có thông báo tuyển sinh khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và giao nhiệm vụ trong năm 2023.

(*) Môn Ngoại ngữ:

- Thí sinh dự thi trình độ BSNT đăng ký thi môn tiếng Anh do Đại học Thái Nguyên tổ chức tại Kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam dành cho thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo thạc sĩ tại Đại học Thái Nguyên, kỳ tuyển sinh đợt 2 năm 2023. Ngày thi được thông báo trên trang thông tin điện tử của Đại học Thái Nguyên.

- Với những ngôn ngữ khác (Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Nga), thí sinh nộp chứng chỉ trình độ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (Phụ lục 3).

Miễn thi ngoại ngữ:

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận;

- Đối với ngoại ngữ khác: xem cụ thể trong Phụ lục 3 kèm theo thông báo tuyển sinh.

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài.

() Môn cơ bản được tổ chức bốc thăm trước ngày thi 07 ngày.**

1.2.4. Thạc sĩ (tuyển sinh theo kỳ thi tuyển sinh trình độ Thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên)

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 04

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 159

| TT | Ngành tuyển sinh | Mã số | Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh |
|----|------------------|------------|-----------------------------|------------------------|
| 1 | Nội khoa | 8 72 01 07 | 43 | Xét tuyển |
| 2 | Ngoại khoa | 8 72 01 04 | 37 | |
| 3 | Nhi khoa | 8 72 01 06 | 27 | |
| 4 | Y học dự phòng | 8 72 01 63 | 52 | |

Danh sách môn xét tuyển theo ngành, trình độ Thạc sĩ

| Tên ngành thạc sĩ | Ngành phù hợp | Môn cơ sở (*) | Môn chủ chốt (**) |
|-------------------|----------------|-------------------------------------|---|
| Nội khoa | Y khoa | Sinh lý | Bệnh học nội khoa (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu) |
| Ngoại khoa | Y khoa | Giải phẫu | Ngoại bệnh lý (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu) |
| Nhi khoa | Y khoa | Sinh lý | Nhi bệnh học (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu) |
| Y học dự phòng | Y khoa | Truyền thông – Giáo dục sức khỏe | Bệnh học nội khoa (Điểm trung bình lý thuyết và thực hành năm thứ sáu) |
| | Y học dự phòng | Truyền thông – Giáo dục sức khỏe | Sức khỏe môi trường và thảm họa (Năm thứ sáu) |

Ghi chú: (*), (**) Trong trường hợp tên học phần trong chương trình đào tạo của thí sinh dự tuyển không có trong Bảng danh sách ở trên, Hội đồng khoa học đào tạo của Trường ĐHYD căn cứ vào chương trình đào tạo của thí sinh để xem xét và quyết định môn xét tuyển.

Các thông tin tuyển sinh khác xem thông báo số 647/TB-ĐHTN ngày 1 tháng 3 năm 2023 về Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Đại học Thái Nguyên.

1.2.5. Tiến sĩ (tuyển sinh theo kỳ thi tuyển sinh trình độ Tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên)

- Số chuyên ngành tuyển sinh: 03

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 18

| STT | Chuyên ngành đào tạo | Mã số | Số chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh |
|-----|----------------------|---------|-------------|------------------------|
| 1 | Nội Khoa | 9720106 | 08 | Xét tuyển |
| 2 | Nhi Khoa | 9720107 | 04 | |
| 3 | Y tế công cộng | 9720701 | 06 | |

Các thông tin tuyển sinh khác xem Thông báo số 685/TB-ĐHTN ngày 1 tháng 3 năm 2023 Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Tiến sĩ năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Đại học Thái Nguyên.

2. Điều kiện dự tuyển CKI, CKII, BSNT

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.
 - Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Riêng đối tượng dự thi Bác sĩ nội trú: Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ trường hợp dừng học vì lý do sức khỏe, nghỉ chế độ thai sản).

- Không giới hạn tuổi dự thi.

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định.

2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

| STT | Trình độ đào tạo | Điều kiện văn bằng | Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*) | Không được dự thi |
|-----|---------------------------------|--|--|---|
| 1 | Chuyên khoa II ngành YTCC | Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1) | - Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI. - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng, tính đến ngày thi tuyển. | |
| | | Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành khác (Phụ lục 1) | - Đang làm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên, đủ tối thiểu 5 năm liên tục tính đến ngày thi tuyển. | |
| 2 | Chuyên khoa II (các ngành khác) | - Có bằng CKI hoặc bằng BSNT hoặc bằng Thạc sĩ ngành đúng /phù hợp với ngành đăng ký dự thi (Phụ lục 1). | - Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT. | Có bằng CKI/BSNT/ hoặc bằng ThS thuộc chuyên ngành hẹp của ngành dự thi tuyển. <i>Vi dụ:</i> + Bằng CKI Nội tim mạch không được dự thi CKII Nội khoa. + Bằng CKI Hồi sức cấp cứu không được dự thi CKII Nội khoa |
| | | | - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng (tính đến ngày thi tuyển) và phải có chứng chỉ hành nghề ngành dự thi. | |
| 3 | Chuyên khoa I | - Có bằng đại học ngành đúng/phù hợp với ngành dự thi (Phụ lục 1); - Một số trường hợp đặc biệt: | - Có chứng chỉ hành nghề mà phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đúng với ngành dự thi: không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong | |

| STT | Trình độ đào tạo | Điều kiện văn bằng | Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*) | Không được dự thi |
|-----|------------------|--|--|-------------------|
| | | <p>+ Bác sĩ làm việc liên tục từ trước ngày 01/01/2012 (<i>Ngày thông tư 41/2011/TT-BYT có hiệu lực</i>) cho đến ngày đăng ký dự thi ở ngành/chuyên ngành nào thì được đăng ký dự thi CKI ở chuyên ngành đang làm việc.</p> <p>+ <i>Bác sĩ YHDP</i> tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012, đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi CKI chuyên ngành Y học Gia đình.</p> <p>+ <i>Dự thi CKI xét nghiệm y học</i>: Có bằng đại học thuộc ngành gần thì cần phải học bổ sung kiến thức (Phụ lục 2).</p> <p>- Phụ lục 1: Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp trình độ đại học của các ngành /chuyên ngành dự thi</p> | <p>ngành dự thi;</p> <p>- Phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề là đa khoa thì được dự thi CKI Nội khoa, Ngoại khoa, Sản khoa, Nhi khoa (<i>không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong ngành dự thi</i>);</p> <p>- Nếu phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khác với ngành dự thi: <i>Cần có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về Thâm niên công tác trong ngành dự thi ít nhất là 12 tháng liên tục cho đến ngày thi tuyển, kể từ khi có chứng chỉ hành nghề (**);</i></p> <p>+ Dự thi CKI ngành RHM: <i>phải có chứng chỉ hành nghề RHM;</i></p> <p>- Đối tượng dự thi CKI Xét nghiệm y học mà không có chứng chỉ hành nghề:</p> <p>+ Là Cử nhân xét nghiệm, Cử nhân xét nghiệm y học, Bác sĩ y khoa, Dược sĩ: <i>cần có xác nhận của thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong lĩnh vực xét nghiệm ít nhất 12 tháng liên tục cho đến ngày thi tuyển (**)</i></p> <p>+ Là Cử nhân sinh học, Cử nhân hoá học: <i>cần có xác nhận của thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong lĩnh vực xét nghiệm, ít nhất 36 tháng liên tục cho đến ngày thi tuyển (**).</i></p> | |
| 4 | Bác sĩ nội trú | - Có Bằng tốt nghiệp ngành Y khoa hệ | Thí sinh chỉ được dự thi một lần duy nhất sau khi tốt | |

| STT | Trình độ đào tạo | Điều kiện văn bằng | Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề (*) | Không được dự thi |
|-----|------------------|----------------------------------|--|-------------------|
| | | chính quy, đạt loại Khá trở lên. | ngành đại học trong thời hạn dưới 12 tháng (<i>tính từ ngày được cấp bằng hoặc cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời</i>). | |

(*) **Kinh nghiệm/thâm niên công tác:** được tính đến ngày thi tuyển (xem mục 10.1).

(**) **Xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong ngành dự thi gồm các giấy tờ sau:**

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị có thẩm quyền về thâm niên công tác trong ngành dự thi (*bản đánh máy theo mẫu 02, có dấu đỏ*).

(2). Hợp đồng lao động (*trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành dự thi; Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*), **hoặc:**

- Quyết định tuyển dụng/phân công về đơn vị chuyên môn thuộc ngành dự thi (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*), **hoặc:**

- Hợp đồng thực hành phạm vi chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực chuyên môn đó.

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế giao cho thực hiện chuyên môn thuộc ngành dự thi với đối tượng có Hợp đồng lao động/Quyết định tuyển dụng hoặc quyết định phân công về đơn vị (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*) và Danh mục chuyên môn kỹ thuật thuộc ngành dự tuyển của cơ sở y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chế độ ưu tiên

3.1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (*tính đến ngày thi tuyển*) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo (*theo quy định hiện hành*);

b. Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ;

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định ở mục a;

f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

3.2. Chính sách ưu tiên

- Mỗi thí sinh chỉ được hưởng một diện ưu tiên.
- Người thuộc diện ưu tiên nếu dự thi Chuyên khoa I sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở; nếu dự thi Bác sĩ nội trú sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

- **Lưu ý:** Các thí sinh thuộc diện ưu tiên nộp giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi nộp hồ sơ dự thi tuyển. Hội đồng tuyển sinh không giải quyết trường hợp bổ sung giấy ưu tiên sau khi đã nộp hồ sơ.

4. Điều kiện trúng tuyển

4.1. Chuyên khoa I

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

4.2. Chuyên khoa II

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự điểm môn chuyên ngành từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm môn chuyên ngành bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh (1) được miễn thi ngoại ngữ, (2) có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn, (3) có điểm trung bình trình độ CKI hoặc thạc sĩ cao hơn.

4.3. Bác sĩ nội trú

4.3.1. Đối tượng xét miễn thi tuyển

Thí sinh tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc, nếu có đủ các điều kiện được nêu trong mục 2.1 (Điều kiện chung) và đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ được xét tuyển thẳng.

4.3.2. Đối tượng thi tuyển

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 70% của thang điểm đối với mỗi môn chuyên ngành và 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi khác (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi (bao gồm cả môn Ngoại ngữ) sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm của bốn môn (gồm môn chuyên ngành, môn chuyên ngành gần, môn toán và môn cơ bản), từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký

dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên, lần lượt: (1) Tổng điểm môn chuyên ngành và chuyên ngành gần cao hơn; (2) Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn; (3) Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn.

5. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Đơn xin dự thi được đánh máy (*theo mẫu 01*) có xác nhận của cơ quan quản lý.

2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai, và có xác nhận của cơ quan quản lý, **hoặc** xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do, **hoặc** xác nhận của cơ sở đào tạo với thí sinh dự thi Bác sĩ nội trú (*yêu cầu cơ sở đào tạo ghi rõ không bị dừng học tập, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong quá trình đào tạo*).

3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Thi CKI, BSNT: Bảng điểm Đại học và Bằng Đại học.

+ Với thí sinh dự thi BSNT, nếu chưa có Bằng đại học thì nộp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.

+ Nếu bằng Đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thi CKII: Bằng Sau đại học và bảng điểm Sau đại học.

4. Bản sao công chứng Chứng chỉ hành nghề (*đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, Thạc sĩ dự thi CKII đối với ngành cần có chứng chỉ hành nghề*).

5. Giấy xác nhận kinh nghiệm/thâm niên công tác:

- *Đối tượng dự thi CKI*: Cần có các giấy tờ sau:

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong ngành dự thi (*bản đánh máy theo mẫu 02, có dấu đỏ*).

(2). Hợp đồng lao động (trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành dự thi), **hoặc**:

- Quyết định tuyển dụng/quyết định về đơn vị chuyên môn thuộc ngành dự thi (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*), **hoặc**:

- Hợp đồng thực hành phạm vi chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực chuyên môn dự thi.

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế giao cho thực hiện chuyên môn thuộc ngành dự thi với đối tượng có Hợp đồng lao động/Quyết định tuyển dụng hoặc quyết định về đơn vị chuyên môn (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng*) và Danh mục chuyên môn kỹ thuật thuộc ngành dự thi tuyển của cơ sở y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- *Đối tượng dự thi CKII YTCC có bằng CKI, ThS ngành không phù hợp*: Bản sao công chứng Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn.

6. Công văn cử đi dự thi của cơ quan có thẩm quyền quản lý (đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, CKII).

- Nếu thuộc diện thí sinh tự do: cần nộp quyết định thôi việc **hoặc** quyết định chấm dứt hợp đồng **và** bản cam kết đang không làm việc hoặc không ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào.

7. Bản sao công chứng giấy khai sinh.

8. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập (theo Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

9. Bản sao công chứng:

- Bằng/Chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký thi tuyển sinh trình độ BSNT, CKII.

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức (đối với ngành có yêu cầu).

10. Giấy xác nhận đối tượng được ưu tiên (theo mẫu 03).

11. Hai bì thư, 04 ảnh cỡ 3x4 cm (chụp không quá 6 tháng). Mặt sau mỗi ảnh ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi.

- Bì thư thứ nhất: đựng 02 ảnh. Bên ngoài bì thư ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi, số điện thoại cá nhân, số CCCD.

- Bì thư thứ hai: đựng 02 ảnh. Bên ngoài bì thư, ở vị trí ở người nhận thư ghi họ và tên người dự thi, địa chỉ nhận thư, số điện thoại người dự thi.

12. Phiếu tổng hợp các giấy tờ có trong hồ sơ (theo mẫu 04): thí sinh điền đầy đủ và đúng thông tin vào phiếu tổng hợp giấy tờ theo hồ sơ thực tế.

*** Thí sinh dự thi BSNT đồng thời đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ cần nộp hai bộ hồ sơ.**

*** Lưu ý:**

- Toàn bộ giấy tờ được sắp xếp theo đúng trật tự từ mục 1 đến mục 11, đựng trong túi hồ sơ. Ghi đầy đủ thông tin trên túi hồ sơ.

- Thí sinh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của toàn bộ giấy tờ của bộ hồ sơ dự thi. Trong quá trình tuyển sinh và đào tạo, nếu phát hiện bất cứ sai phạm nào, đều bị xử lý theo quy định hiện hành.

6. Lệ phí tuyển sinh

6.1. Lệ phí đăng ký dự thi: 100.000 đồng/01 hồ sơ. Nộp lệ phí ngay khi nộp hồ sơ dự thi.

6.2. Lệ phí dự thi:

- Thí sinh dự thi chuyên khoa I: 240.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thí sinh dự thi chuyên khoa II: 240.000 đồng (120.000 đồng/môn thi).

- Thí sinh dự thi BSNT: 600.000 đồng (120.000 đồng/môn thi). Thí sinh dự thi BSNT được miễn thi Ngoại ngữ nộp 480.000 đồng.

- Thí sinh dự thi BSNT đồng thời đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ thì

nộp lệ phí xét tuyển theo quy định của Đại học Thái Nguyên.

- Thời gian nộp lệ phí (**thi đợt 1**): trước ngày 09/8/2023

6.3. Phương thức nộp lệ phí:

- Lệ phí nộp theo hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

+ Tên đơn vị hưởng: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

+ Ngân hàng hưởng: Agribank Chi nhánh Nam Thái Nguyên.

+ Số tài khoản: 8501201008100

+ Cú pháp chuyển tiền:

(1). *Nộp lệ phí đăng ký dự thi*: Họ và tên-trình độ dự thi-chuyên ngành dự thi-
đăng ký dự thi.

Ví dụ: Nguyễn Thị Minh Hương-CK1-Nội khoa-đăng ký dự thi.

(2) *Nộp lệ phí dự thi*: Họ và tên-trình độ dự thi-chuyên ngành dự thi-số môn dự thi.

Ví dụ: Nguyễn Thị Minh Hương-CK1-Nội khoa-2.

* **Lưu ý**: Hồ sơ và lệ phí sẽ không hoàn lại nếu thí sinh không đủ tiêu chuẩn dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển.

7. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ

7.1. Thời gian, địa điểm phát hành mẫu hồ sơ

- Thời gian phát hành **mẫu hồ sơ**: ngày 16/6/2023.

- **Mẫu hồ sơ** dự thi được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN, theo địa chỉ <https://tump.edu.vn/> hoặc theo địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/>

- Thí sinh đăng ký dự thi hoàn thiện hồ sơ bản đánh máy đúng theo **mẫu hồ sơ**.

- Thí sinh phải điền thông tin đăng ký dự thi theo link form được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y – Dược, ĐHTN, theo địa chỉ <https://tump.edu.vn/> hoặc theo địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/> trước khi thí sinh nộp hồ sơ tại phòng Đào tạo, chậm nhất là ngày 15/7/2023.

* **Lưu ý**: Thí sinh tải mẫu hồ sơ trên website của Nhà trường và không phải mua hồ sơ trực tiếp tại Trường.

7.2. Thời gian, địa điểm thu nhận hồ sơ dự thi CKI, CKII

- Thời gian nhận hồ sơ: Sáng từ 8h00 - 11h00; Chiều từ 14h00 -16h30 (*từ thứ 2 đến thứ 6*), từ ngày 26/6/2023 đến ngày 20/7/2023.

- Nơi nhận hồ sơ: Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y-Dược, tầng 4 Nhà A1 (Nhà 11 tầng).

8. Nội dung thi, dạng thức đề thi

Đề cương Ôn tập và Dạng thức đề thi tuyển sinh được công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Nhà trường từ ngày 26/6/2023.

Thí sinh tự ôn tập theo nội dung đề cương. Nhà trường không tổ chức ôn thi.

9. Học phí

- Nếu trúng tuyển, học phí và kinh phí đào tạo được thu theo quy định hiện hành. Mức học phí và lộ trình tăng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và các quy định khác.

10. Dự kiến thời gian thi tuyển, nhập học

10.1. Dự kiến thời gian xét điều kiện dự thi, thi tuyển và nhập học CKI, CKII đợt 1

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: ngày 01- 02/8/2023.
- Dự kiến công bố Danh sách đủ điều kiện dự thi: Ngày 04, 05/8/2023.
- Dự kiến thời gian công bố phòng thi, số báo danh: Ngày 12/8/2023.
- Dự kiến thời gian thi: từ ngày 19/8/2023 đến ngày 20/8/2023.
- Dự kiến thời gian nhập học: Tháng 12/2023.

10.2. Dự kiến thời gian thi tuyển và nhập học CKI, CKII đợt 2

- Dự kiến thời gian thi: Tháng 10, 11/2023.
- Dự kiến thời gian nhập học: Tháng 12/2023.

10.3. Dự kiến thời gian thi tuyển, nhập học BSNT

- Dự kiến thời gian thi: Tháng 10, 11/2023.
- Dự kiến thời gian nhập học: Tháng 12/2023.

11. Cơ sở thực hành

Học viên các chuyên ngành và các trình độ đào tạo sau khi trúng tuyển học thực hành tại các cơ sở thực hành của Nhà trường theo quy định của Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe. Danh mục cơ sở thực hành được đăng tải trên website <https://tump.edu.vn/> hoặc website <http://tuyensinh.tump.edu.vn/>.

12. Địa chỉ liên hệ

Phòng đào tạo (Bộ phận Sau đại học), Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại: 0208.3858.198; hoặc liên hệ TS Vũ Thị Hồng Anh - Phó trưởng phòng Đào tạo phụ trách Sau đại học, SĐT 0912.132.532.

Email: Daotaosaudaihoc@tnmc.edu.vn.

Đề nghị các cơ quan thông báo nội dung tuyển sinh CKII, CKI và BSNT năm 2023 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên tới các cơ sở y tế trực thuộc để cán bộ y tế có nguyện vọng thi tuyển làm các thủ tục cần thiết theo đúng thời gian quy định.

Nơi nhận: *ƯN*

- Bộ Y tế (đề B/c);
- DHTN (đề B/c);
- Các Trường Đại học Y-Dược;
- Các Sở Y tế và đơn vị trực thuộc;
- Các đơn vị trong Trường;
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐT (SDH).

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HĐQTS SDH 2023


PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng

Phụ lục 01
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP VỚI
NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN SINH

| STT | Ngành dự thi tuyển | Ngành đúng/phù hợp ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển | Ngành khác ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển |
|-----------|--------------------|---|---|
| I | CKII | | |
| 1 | Y tế công cộng | Y tế công cộng Y học dự phòng | Thuộc nhóm ngành Y học |
| 2 | Nội khoa | Nội khoa | Không có |
| 3 | Ngoại khoa | Ngoại khoa | |
| 4 | Sản phụ khoa | Sản phụ khoa | |
| 5 | Nhi khoa | Nhi khoa | |
| 6 | Da liễu | Da liễu | |
| 7 | Tai – Mũi – Họng | Tai – Mũi – Họng | |
| STT | Ngành dự thi tuyển | Ngành đúng/phù hợp ở trình độ đại học được dự thi tuyển | Ngành khác ở trình độ đại học được dự thi tuyển |
| II | CKI | | |
| 1 | Nội khoa | Y khoa | Không có |
| 2 | Ngoại khoa | | |
| 3 | Sản phụ khoa | | |
| 4 | Nhi khoa | | |
| 5 | Da liễu | | |
| 6 | Lao | | |
| 7 | Tâm thần | Y khoa | |
| 8 | Y học cổ truyền | Y khoa, YHCT | |
| 9 | Y học gia đình | Y khoa, YHDP | |
| 10 | Phục hồi chức năng | Y khoa, YHCT | |
| 11 | Ung thư | Y khoa | |
| 12 | Gây mê hồi sức | | |
| 13 | Nhãn khoa | | |
| 14 | Tai Mũi Họng | | |
| 15 | Răng hàm mặt | RHM, Y khoa | |

| STT | Ngành dự thi tuyển | Ngành đúng/phù hợp ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển | Ngành khác ở trình độ CKI/ThS được dự thi tuyển |
|-----------|-------------------------|--|---|
| I | CKII | | |
| 1 | Y tế công cộng | Y tế công cộng Y học dự phòng | Thuộc nhóm ngành Y học |
| 2 | Nội khoa | Nội khoa | Không có |
| 3 | Ngoại khoa | Ngoại khoa | |
| 4 | Sản phụ khoa | Sản phụ khoa | |
| 5 | Nhi khoa | Nhi khoa | |
| 6 | Da liễu | Da liễu | |
| 7 | Tai – Mũi – Họng | Tai – Mũi – Họng | |
| STT | Ngành dự thi tuyển | Ngành đúng/phù hợp ở trình độ đại học được dự thi tuyển | Ngành khác ở trình độ đại học được dự thi tuyển |
| II | CKI | | |
| 16 | Chẩn đoán hình ảnh | Y khoa | |
| 17 | Dược lý – Dược lâm sàng | Dược | |
| 18 | Điều dưỡng | Điều dưỡng | |
| 19 | Y tế công cộng | Y khoa, YHDP, YTCC | |
| 20 | Xét nghiệm y học | Y khoa, dược sĩ đại học, Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học, Cử nhân xét nghiệm | Cử nhân sinh học Cử nhân hoá học |

Phụ lục 02

HỌC PHẦN BỔ SUNG CỦA ĐỐI TƯỢNG DỰ THI CKI

| TT | Ngành đào tạo | Ngành đào tạo trình độ đại học | Học phần học bổ sung | Số tín chỉ |
|----|------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------|
| 1 | Xét nghiệm y học | Cử nhân sinh học; cử nhân hóa học. | Giải phẫu - sinh lý | 3 TC (2LT/1TH) |
| | | | Bệnh học | 2 TC (LT) |

Lưu ý:

- Thời gian học bổ sung kiến thức: từ 26/6/2023 đến 23/7/2023.

- Thí sinh thuộc ngành gần học bổ sung kiến thức liên hệ Phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên, trước ngày 23/6/2023.

- Điện thoại liên hệ: 0208 3858 198; hoặc liên hệ TS Vũ Thị Hồng Anh - Phó trưởng phòng Đào tạo phụ trách Sau đại học, SĐT 0912.132.532.

Email: Daotaosaudaihoc@tnmc.edu.vn.

Phụ lục 03

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM**

*(Theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực
ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)*

1. Tiếng Anh (điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)

| Cấp độ (CEFR) | IELTS | TOEFL | TOEIC (4 kỹ năng) | Cambridge Exam | BEC | BULATS | Khung Châu Âu |
|---------------------------|-------|------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------|------------------|
| 3/6 (Khung VN) | 4.5 | 450 PBT 133 CBT 45 iBT | 450* (105-90) | Preliminary PET | Business Preliminary | 40 | B1 |
| 4/6 (Khung VN) | 5.5 | 500 PBT 173 CBT 61 iBT | 600* (140-130) | First FCE | Business Vantage | 60 | B2 |

(*): Bậc 3/6 Khung năng lực Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm.

- Bậc 4/6 quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

2. Một số ngôn ngữ khác

| Cấp độ (CEFR) | Tiếng Nga | Tiếng Pháp | Tiếng Đức | Tiếng Trung | Tiếng Nhật |
|-----------------------|--------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|---------------|
| 3/6 (Khung VN) | TRKI1 | DELF B1 TCF niveau 3 | B1 ZD | HSK cấp độ 3 | JLPTN4 |
| 4/6 (Khung VN) | TRKI2 | DELFB2 TCF niveau 4 | B2 TestDaF level 4 | HSK cấp độ 4 | JLPTN3 |